

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **381/2017/HNGĐ-ST**
Ngày: 27-12-2017
V/v “tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Hưng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Châu.

2. Ông Nguyễn Thành Lam.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Nga, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trần Thủy Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 12 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 56/2016/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2016 về “tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 88/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 93/2017/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự.

1. *Nguyên đơn:* anh Phạm Thanh T, sinh năm 1981, địa chỉ cư trú: E2/044, ấp N, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai – có mặt.

2. *Bị đơn:* chị Phạm Thị Thiên L, sinh năm 1986, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 144/1B, ấp GY, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Địa chỉ cư trú: 26/6, ấp TY, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai – vắng mặt.

3. *Người làm chứng:*

- Bà Phạm Thị M, sinh năm 1963, địa chỉ cư trú: 26/6, ấp TY, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai – vắng mặt.

- Bà Phạm Thị Kim V, sinh năm 1965, địa chỉ cư trú: 144/1B, ấp GY, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai – vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại Đơn khởi kiện đề ngày 04/3/2016 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Phạm Thanh T trình bày:*

Về hôn nhân: sau khoảng 01 năm tìm hiểu, anh và chị Phạm Thị Thiên L tự nguyện kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 14/6/2007. Sau khi kết hôn vợ chồng về sống cùng cha mẹ ruột của anh tại xã Q, huyện T. Chung sống hạnh phúc đến năm 2009 thì

phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị L không coi cha mẹ của anh là người thân trong gia đình, không muốn tiếp tục sống chung nên tìm mọi cách để về nhà cha mẹ ruột chị L ở, anh đã cố gắng tìm hiểu nguyên nhân nhưng chị L không chia sẻ. Sau khi sinh con, chị L lấy lý do là về nhà cha ruột ở để tiện việc chăm sóc con. Đến khi con khoảng 04 tháng tuổi thì chị L trở về chung sống với anh, anh có chở chị L đi chợ nhưng không may gặp tai nạn, chị L bị chấn thương vùng kín. Từ đó về sau chị L không cho gần gũi. Đến tháng 7/2010 thì chị L trở về nhà cha mẹ ruột ở, vợ chồng không còn chung sống cho đến nay, anh đã tìm mọi cách hòa giải để chị L quay về đoàn tụ nhưng không có kết quả. Tháng 4/2014, anh khởi kiện xin ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện T, chị L không hợp tác trong quá trình giải quyết, bản thân anh cũng vì công việc không có thời gian tham gia nên anh đã rút đơn khởi kiện. Anh xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa anh và chị L đã trầm trọng, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, anh không còn tình cảm vợ chồng nên xin được ly hôn chị L.

Về nuôi con chung: trong thời gian chung sống anh và chị L có một con chung là cháu Phạm Hoàng Bảo Q, sinh ngày 08/3/2009, hiện do chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Ly hôn anh đồng ý giao cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng con chung, và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 700.000đ.

Về chia tài sản: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn chị Phạm Thị Thiên L vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, không cung cấp văn bản trình bày ý kiến và tài liệu, chứng cứ về yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Thanh T.*

** Tại Biên bản lấy lời khai ngày 14/4/2016, bà Phạm Thị M trình bày:*

Bà là mẹ ruột của chị Phạm Thị Thiên L, sau khi chị L kết hôn với anh T thì về nhà chồng sinh sống. Quá trình chung sống có mâu thuẫn gì không thì bà không biết, nhưng từ năm 2010 đến nay thì chị L không sống chung với anh T, không ai quan tâm đến ai. Khi cả hai không còn chung sống thì anh T cùng người thân gia đình anh T có đến gặp bà chỉ nhằm mục đích đón cháu về, không muốn đón chị L về. Kể từ đó hai bên gia đình cũng phát sinh mâu thuẫn, anh T và người thân đã dùng những lời lẽ xúc phạm đến gia đình bà.

Chị L và anh T có một con chung là cháu Phạm Hoàng Bảo Q, từ khi được 15 tháng tuổi đến nay cháu Q sống cùng chị L.

** Tại Biên bản lấy lời khai ngày 14/4/2016, bà Phạm Thị Kim V trình bày:*

Bà là cô ruột của chị L, không có mâu thuẫn gì với vợ chồng chị L. Theo bà được biết thì sau khi kết hôn chị L về sống cùng gia đình chồng. Tuy nhiên, chị L có tâm sự với bà về cuộc sống của vợ chồng chị L không hạnh phúc do gia đình chồng quá khắt khe với chị L. Tiền bạc của hai vợ chồng đều gom góp để xây nhà trọ nhưng tiền cho thuê phòng trọ thì chị L không được hưởng. Bà không rõ mâu thuẫn vợ chồng của chị L, nhưng kể từ năm 2009 thì chị L không còn sống chung với anh T.

** Tại phiên tòa, anh T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn, về việc nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con và không yêu cầu giải quyết về tài sản.*

** Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện T:*

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: nguyên đơn, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng. Riêng đối với thời hạn chuẩn bị xét xử là chưa bảo đảm đúng quy định của pháp luật tố tụng.

- Về việc giải quyết tranh chấp: đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T; giao con chung cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng, anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 700.000đ; về chia tài sản không đặt ra xem xét; anh T chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn anh Phạm Thanh T khởi kiện tranh chấp ly hôn, bị đơn chị Phạm Thị Thiên L có nơi cư trú tại huyện T, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Chị L đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt chị L.

[1.3] Tại phiên tòa vắng mặt người làm chứng là bà Phạm Thị M và bà Phạm Thị Kim V nhưng trước đó đã có lời khai trực tiếp với Tòa án nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân:

[2.1] Anh T và chị L tự nguyện xây dựng gia đình vào năm 2007, có đăng ký kết hôn, đáp ứng điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 nên được cấp có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận kết hôn theo quy định, là hôn nhân hợp pháp. Xét thời điểm hiện tại Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có hiệu lực, việc kết hôn của anh T và chị L cũng thỏa mãn các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật này nên Tòa án áp dụng để giải quyết. Anh T được quyền đơn phương xin ly hôn chị L theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Chị L vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, không cung cấp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của anh T, nhưng căn cứ vào kết quả xác minh, lời khai của anh T và người làm chứng, đủ cơ sở xác định trong quá trình chung sống, anh T và chị L có xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống và về kinh tế gia đình, từ mâu thuẫn của hai vợ chồng dẫn đến mâu thuẫn giữa gia đình hai bên. Từ năm 2010 đến nay, anh T và chị L không còn sống chung và thực hiện nghĩa vụ của vợ chồng. Trong quá trình giải quyết, Tòa án

cũng đã tiến hành thông báo, triệu tập chị L để hòa giải đoàn tụ theo quy định nhưng chị L không tham gia, qua đó thể hiện việc chị L không còn quan tâm đến quan hệ hôn nhân của mình với anh T. Bản thân anh T vào năm 2014 cũng đã khởi kiện xin ly hôn chị L, nhưng vì công việc không thể tham gia nên đã rút đơn khởi kiện, nay lại tiếp tục xin ly hôn, thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T và chị L là không thể khắc phục được. Do vậy, đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa anh T và chị L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh T, cho ly hôn giữa anh T và chị L.

[3] Về nuôi con chung: Trong thời gian chung sống, anh T và chị L có một con chung là cháu Phạm Hoàng Bảo Q, sinh ngày 08/3/2009. Ly hôn, anh T đồng ý giao cho chị L nuôi dưỡng. Trong quá trình giải quyết, chị L không hợp tác tạo điều kiện để Tòa án tham khảo nguyện vọng của cháu Q hiện đã trên 07 tuổi, nhưng căn cứ vào kết quả xác minh thể hiện cháu Q hiện do chị L nuôi dưỡng, được chị L chăm sóc và được cho đi học đầy đủ, chị L làm nghề giữ trẻ, có thu nhập ổn định nên giao chị L tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 58, khoản 1 và khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Xét việc cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con theo quy định tại khoản 2 Điều 82 và Điều 110 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Do chị L không có ý kiến nên căn cứ vào điều kiện của anh T hiện tại làm nghề sửa xe, thu nhập hàng tháng chỉ khoảng 3.000.000đ nên cần ghi nhận sự tự nguyện của anh T cấp dưỡng nuôi cháu Q mỗi tháng 700.000đ. Thời điểm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày chị L có đơn yêu cầu thi hành án đến khi con chung tròn 18 tuổi có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân. Trường hợp chậm trả tiền (chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng) thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 1 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[5] Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết anh T và chị L được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 84 và Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[6] Về chia tài sản: anh T không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[7] Về nghĩa vụ chịu án phí: anh T phải chịu 200.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 200.000đ án phí do có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 8 và khoản 10 Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

[8] Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[9] Xét đề nghị của Viện kiểm sát về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 203, Điều 220, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 235 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 8, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, khoản 1 và khoản 2 Điều 81, khoản 2 và khoản 3 Điều 82, các Điều 83, 84, 110 và 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 8 và khoản 10 Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Phạm Thanh T.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Phạm Thanh T và chị Phạm Thị Thiên L.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung Phạm Hoàng Bảo Q, sinh ngày 08/3/2009 cho chị Phạm Thị Thiên L trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Anh Phạm Thanh T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 700.000đ (Bảy trăm nghìn đồng). Thời điểm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày chị L có đơn yêu cầu thi hành án đến khi con chung thành niên (tròn 18 tuổi) có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân. Trường hợp chậm trả tiền (chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng) thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Anh Phạm Thanh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết anh Phạm Thanh T và chị Phạm Thị Thiên L được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

4. Về chia tài sản: Không đặt ra giải quyết.

5. Về nghĩa vụ chịu án phí: Anh Phạm Thanh T phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí do có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai số 005517 ngày 08/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Nai. Anh T còn phải nộp tiếp số tiền 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng).

6. Về quyền kháng cáo: Anh Phạm Thanh T được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị Phạm Thị Thiên L được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được cấp, tổng đạt hoặc được niêm yết theo quy định.

7. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện T;
- Thi hành án dân sự huyện T;
- Ủy ban nhân dân xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trung Hưng